

## KẾ HOẠCH

Tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 12/3/2003 của BCH Trung ương khóa IX về công tác dân tộc và 25 năm thực hiện Chỉ thị số 45-CT/TW, ngày 23/9/1994 của Ban Bí thư khóa VII về một số công tác ở vùng dân tộc Mông

BAN DÂN VẬN TỈNH ỦY	
Số:	721
ĐẾN Ngày:	15/3/2019
Chuyên:	LC Ban
Lưu hồ sơ số:	P. 0176

Thực hiện Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW, ngày 06 tháng 3 năm 2019 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc (Nghị quyết 24-NQ/TW) và 25 năm thực hiện Chỉ thị số 45-CT/TW, ngày 23/9/1994 của Ban Bí thư khóa VII về một số công tác ở vùng dân tộc Mông (Chỉ thị 45-CT/TW), Tỉnh ủy Lào Cai xây dựng Kế hoạch tổng kết Nghị quyết 24-NQ/TW và Chỉ thị 45-CT/TW, như sau:

### I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

- Đánh giá toàn diện kết quả 15 năm thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW gắn với Kết luận số 57-KL/TW, ngày 03/11/2009 của Bộ Chính trị về “tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc” và 25 năm thực hiện Chỉ thị 45-NQ/TW gắn với Kết luận 64-TB/TW, ngày 09/3/2007 của Ban Bí thư về “tiếp tục thực hiện Chỉ thị 45-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa VII về một số công tác ở vùng đồng bào dân tộc Mông” của các cấp ủy đảng, các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và địa phương; làm rõ những kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm.

- Dự báo tình hình, đề xuất nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 24-NQ/TW và Chỉ thị 45-CT/TW của Bộ Chính trị, Ban Bí thư trong thời gian tới.

### II. NỘI DUNG TỔNG KẾT

1. Đánh giá công tác lãnh đạo triển khai thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW và Chỉ thị 45-CT/TW.

2. Đánh giá đúng, khách quan những kết quả đạt được, hạn chế tồn tại theo các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp được nêu trong Nghị quyết 24-NQ/TW và Chỉ



thị 45-CT/TW; chỉ rõ những nguyên nhân ưu điểm, những hạn chế khuyết điểm, rút ra những bài học kinh nghiệm trong việc tổ chức thực hiện.

3. Đề xuất những nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết 24-NQ/TW và Chỉ thị 45-CT/TW trong thời gian tới; những đề xuất, kiến nghị với tỉnh và Trung ương.

### III. THỜI GIAN TỔNG KẾT

1. Cấp cơ sở: Tổ chức hội nghị tổng kết trong tháng 4 năm 2019.

2. Cấp huyện: Căn cứ vào tình hình thực tế; Thường trực các huyện, thành ủy xem xét quyết định việc tổ chức hội nghị tổng kết và tổng hợp báo cáo gửi về Tỉnh ủy (qua Ban Dân vận Tỉnh ủy) trước ngày 15/4/2019.

3. Cấp tỉnh: Tỉnh ủy tổ chức Hội nghị tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW và 25 năm thực hiện Chỉ thị 45-CT/TW gắn với sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị 40-CT/TU trong tháng 6/2019.

### IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. **Ban Dân vận Tỉnh ủy:** Chủ trì phối hợp với Văn phòng Tỉnh ủy, Ban Dân tộc tỉnh đôn đốc chỉ đạo việc tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW và 25 năm thực hiện Chỉ thị 45-CT/TW theo Kế hoạch; xây dựng dự thảo báo cáo tổng kết; phối hợp tham mưu chuẩn bị nội dung và điều kiện làm việc với Đoàn kiểm tra của Ban Chỉ đạo Trung ương tổng kết Nghị quyết 24-NQ/TW và Chỉ thị 45-CT/TW tại tỉnh Lào Cai.

2. **Văn phòng Tỉnh ủy:** Phối hợp với Ban Dân vận Tỉnh ủy chuẩn bị các nội dung và điều kiện tổ chức Hội nghị cấp tỉnh và Đoàn kiểm tra của Ban Chỉ đạo Trung ương Tổng kết Nghị quyết 24-NQ/TW và Chỉ thị 45-CT/TW tại tỉnh.

3. Ban cán sự đảng UBND tỉnh, Đảng đoàn Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy; các sở, ban, ngành: Nội vụ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải - Xây dựng, Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Ban Dân tộc tỉnh, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Cục Thống kê tỉnh; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ xây dựng báo cáo tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW gắn với Kết luận 57-KL/TW của Bộ Chính trị và báo cáo tổng kết 25 năm thực hiện Chỉ thị 45-CT/TW gắn với Kết luận 64-KL/TW của Ban Bí thư (theo đề cương và biểu mẫu tổng hợp gửi kèm) gửi về Tỉnh ủy (qua Ban Dân vận Tỉnh ủy) trước ngày 15/4/2019.



- **Đối với các sở, ban, ngành:** Đoàn kiểm tra của Ban Chi đạo Trung ương trực tiếp kiểm tra việc triển khai thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW và Chỉ thị 45-CT/TW tại 01 đơn vị (Thời gian ½ ngày, có thông báo riêng).

**4. Các huyện, thành ủy:** Căn cứ Kế hoạch của Tỉnh ủy, xây dựng kế hoạch, chỉ đạo tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW gắn với Kết luận 57-KL/TW của Bộ Chính trị và 25 năm thực hiện Chỉ thị 45-CT/TW gắn với Kết luận 64-KL/TW của Ban Bí thư từ cơ sở bảo đảm yêu cầu, nội dung theo Kế hoạch; xây dựng báo cáo tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW và báo cáo tổng kết 25 năm thực hiện Chỉ thị 45-CT/TW (theo đề cương và biểu mẫu tổng hợp gửi kèm) gửi Tỉnh ủy (qua Ban Dân vận Tỉnh ủy) **trước ngày 15/4/2019.**

Một số huyện có các dân tộc thiểu số rất ít người (Phù Lá, Bô Y): huyện Bảo Thắng, Văn Bàn, Sa Pa, Bảo Yên, Bắc Hà và thành phố Lào Cai có dân tộc Phù Lá; huyện Mường Khương có dân tộc Phù Lá và Bô Y trong báo cáo tổng kết cần có phần đánh giá riêng về tình hình và kết quả thực hiện công tác đối với các dân tộc này (có đề cương báo cáo riêng gửi kèm).

- **Đối với các huyện, thành ủy:** Đoàn kiểm tra của Ban Chi đạo Trung ương trực tiếp kiểm tra việc triển khai thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW và Chỉ thị 45-CT/TW tại 01 huyện và 01 xã (thời gian 01 ngày, có thông báo riêng).

Trên đây là Kế hoạch tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW của Bộ Chính trị và 25 năm thực hiện Chỉ thị 45-CT/TW của Ban Bí thư. Yêu cầu các cấp ủy đảng, các sở, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội, cơ quan, đơn vị liên quan nghiêm túc triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương,
- Ban Dân vận Trung ương,
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh,
- Đảng đoàn HĐND tỉnh,
- Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh,
- Các ban xây dựng Đảng Tỉnh ủy,
- Các sở, ban, ngành, MTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội,
- Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh,
- Cục Thống kê tỉnh,
- Các huyện ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc,
- Lãnh đạo Văn phòng Tỉnh ủy,
- Chuyên viên Tổng hợp VPTU,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

**T/M BAN THƯỜNG VỤ  
PHÓ BÍ THƯ**



**Hà Thị Nga**





## ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Tổng kết 25 năm thực hiện Chỉ thị số 45-CT/TW, ngày 23/9/1994 của Ban Bí thư (khóa VII) gắn với Kết luận 64-KL/TW về tiếp tục thực hiện Chỉ thị 45 CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng một số công tác ở vùng đồng bào dân tộc Mông (Kèm theo Kế hoạch số 213 - KH/TU, ngày 11 tháng 3 năm 2019 Tỉnh ủy)

(Số liệu so sánh từ năm 1994 - 2018)

### Phần thứ nhất

## KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ THỊ SỐ 45-CT/TW GẮN VỚI KẾT LUẬN 64-KL/TW CỦA BAN BÍ THƯ

### I. Tình hình dân tộc Mông

1. Đặc điểm tình hình ở vùng dân tộc Mông...
2. Khát quát về tình hình kinh tế, đời sống, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng, tư tưởng, tâm trạng của đồng bào dân tộc Mông sau 25 thực hiện Chỉ thị...
3. Những thuận lợi, khó khăn ở vùng dân tộc Mông.

### II. Kết quả sau 25 năm thực hiện Chỉ thị số 45-CT/TW gắn với Kết luận 64 của Ban Bí thư

1. Công tác quán triệt, triển khai, thể chế hóa các nội dung  
Công tác lãnh đạo; học tập, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của hệ thống chính trị các cấp; việc thể hóa chỉ thị; công tác kiểm tra, giám sát; sơ tổng kết...
2. Kết quả tổ chức thực hiện Chỉ thị số 45-CT/TW, Kết luận 64
  - 2.1. Kết quả công tác tuyên truyền giáo dục ở vùng dân tộc Mông  
Kết quả công tác tuyên truyền về chủ trương, chính sách đổi mới của Đảng, Nhà nước ở vùng dân tộc Mông...
  - 2.2. Phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội nâng cao đời sống mọi mặt ở vùng dân tộc Mông
    - Về kinh tế, đời sống
      - + Kết quả phát triển kinh tế, sản xuất kinh doanh, đời sống ở vùng đồng bào dân tộc Mông...
      - + Kết quả hướng dẫn đồng bào sản xuất kinh doanh, chuyển đổi trồng cây, vật nuôi thay thế khi xóa bỏ cây thuốc phiện.
      - + Kết quả thực hiện chính sách giao đất, giao rừng...
      - + Kết quả đầu tư kết cấu hạ tầng: (Giao thông, thủy lợi, điện, trường học, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc Mông...)
      - + Kết quả công tác định canh định cư, sắp xếp dân di cư
      - + Kết quả đào tạo nghề; việc làm; thu nhập bình quân đầu người; tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo
        - Về văn hóa - xã hội
        - + Kết quả giáo dục và đào tạo...
        - + Công tác bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc Mông (tôn tạo, phục dựng, cải biến thủ tục lạc hậu...)
        - + Kết quả thực hiện chính sách đại đoàn kết các dân tộc



+ Kết quả củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng hệ thống y tế cơ sở và công tác chăm sóc sức khỏe ở vùng dân tộc Mông

### *2.3. Kết quả thực hiện chính sách tôn giáo ở vùng dân tộc Mông*

+ Kết quả vận động đồng bào thực hiện chính sách tôn trọng tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của đồng bào.....

+ Kết quả thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác tôn giáo, nhất là việc tổ chức thực hiện Chỉ thị số 01 của Thủ tướng Chính phủ “về một số công tác đối với đạo Tin lành”.

+ Kết quả công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức công tác tôn giáo cho cán bộ làm công tác tôn giáo, cán bộ chính quyền, cán bộ MTTQ và các đoàn thể...

+ Kết quả vận động quần chúng ở các địa phương có xuất hiện tà đạo, đạo lạ, “tổ chức bất hợp pháp Dương Văn Minh”...

### *2.4. Tình hình an ninh chính trị ở vùng dân tộc Mông*

+ Kết quả tuyên truyền vận động ngăn chặn tình trạng tái trồng cây thuốc phiện (số vụ tái trồng cây thuốc phiện, số vụ buôn bán, vận chuyển ma túy; số người nghiện hút...)

+ Kết quả công tác quản lý dân di cư tự do. Xuất khẩu lao động trái phép...

+ Công tác đảm bảo quốc phòng, an ninh ở vùng dân tộc Mông...

### *2.5. Kết quả củng cố, xây dựng cơ sở Đảng, chính quyền, đoàn thể ở vùng dân tộc Mông*

+ Kết quả công tác phát triển đảng viên. Kết quả phát triển hội viên, đoàn viên. Kết quả củng cố xây dựng tổ chức cơ sở Đảng, chính quyền, xây dựng hệ thống chính trị và chất lượng hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở vùng dân tộc Mông...

+ Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sắp xếp sử dụng và phát triển đội ngũ cán bộ là người dân tộc Mông... Kết quả tham mưu thực hiện chính sách thu hút cán bộ là người dân tộc Mông. Kết quả tăng cường cán bộ xuống cơ sở ở vùng dân tộc Mông. Xây dựng đội ngũ cốt cán, người có uy tín ở vùng dân tộc Mông.

+ Kết quả thực hiện Quyết định số 718/QĐ-TTg, ngày 15/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ ...

## **3. Đánh giá chung**

### **3.1. Ưu điểm**

#### **3.2. Hạn chế, tồn tại....**

#### **3.3. Nguyên nhân hạn chế, tồn tại**

- Nguyên nhân khách quan

- Nguyên nhân chủ quan

## **4. Một số bài học kinh nghiệm**

## **5. Những vấn đề đặt ra ở vùng dân tộc Mông hiện nay**

### **Phần thứ hai**

## **NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM VỀ CÔNG TÁC Ở VÙNG DÂN TỘC MÔNG TRONG THỜI GIAN TỚI**

**I. Dự báo tình hình công tác ở vùng dân tộc Mông và những yếu tố tác động đến đồng bào dân tộc Mông trong thời gian tới.**

**II. Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu trong thời gian tới.**

**III. Đề xuất, kiến nghị**

## ĐỀ CƯƠNG

**Báo cáo công tác dân vận đối với đồng bào dân tộc thiểu số rất ít người  
(Các huyện, thành phố có dân tộc Phù Lá và Bô Y sinh sống)  
(Kèm theo Kế hoạch số 213 - KH/TU, ngày 11/3/2019 của Tỉnh ủy)**

### I. TÌNH HÌNH CHUNG

#### 1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

1.1. Địa hình sinh sống...

1.2. Khí hậu.....

1.3. Tài nguyên thiên nhiên....

1.4. Những tác động của vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế - xã hội các xã, thôn, bản vùng dân tộc thiểu số rất ít người.....

a) Thuận lợi: Trong những năm qua, được Đảng, Nhà nước .....; các cấp ủy, chính quyền và sự phối hợp chặt chẽ giữa Mặt trận, các đoàn thể, cơ quan, đơn vị đóng trên địa bàn....

Đồng bào dân tộc thiểu số rất ít người là dân bản địa có thể mạnh..... Do vậy, đời sống vùng đồng bào từng bước được cải thiện, nâng lên.

b) Khó khăn: Cộng đồng dân tộc thiểu số rất ít người cư trú ..... Đây là một trong những khó khăn chi phối sự phát triển kinh tế, xã hội trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số rất ít người.

Bên cạnh đó trình độ dân trí thấp, giao thông đi lại .....thiếu đất sản xuất, thiếu đất ở..... số hộ nghèo và cận nghèo...2003.....2018 .....( chia theo giai đoạn)

#### 2. Dân số và địa bàn phân bố dân tộc

2.1. Dân số và cơ cấu dân số

Năm .... dân tộc..... hộ = ..... khẩu

.....  
2.1.1. Dân số:

TT	Dân tộc	Năm 1999	Năm 2009	Năm 2018	Tăng %	Giảm %	Lý do	Ghi chú
	Dân tộc.....							
	.....							

2.2. Phân bố dân tộc:

Cộng đồng dân tộc thiểu số rất ít người cư trú trên địa bàn tỉnh như sau:

- Về Dân tộc .....sinh sống: ( ghi thôn, xã, huyện; chiếm tỷ lệ bao nhiêu % so với dân toàn xã, hoặc huyện. (ghi từng dân tộc)

....

#### 3. Tình hình kinh tế

3.1. Kết cấu hạ tầng cơ sở : báo cáo trước khi chưa được đầu tư, sau khi đầu tư

- Giao thông trước khi có Đề án: .....Sau khi có Đề án đến năm 2018...

- Hệ thống điện lưới (điện sinh hoạt...) có là bao nhiêu hộ..., không có là bao nhiêu hộ....

- Trường học.....

- Công trình nước sạch sinh hoạt...trước khi có dự án....sau khi có dự án....



- Kênh mương thủy lợi....trước khi có dự án....sau khi có dự án.....
- Nhà tiêu hợp vệ sinh.... trước khi có dự án....sau khi có dự án.....
- Trạm y tế....trước khi có dự án....sau khi có dự án.....
- Cán bộ y tế.....
- Số người được cấp BHYT.....

### 3.2. Điều kiện và tình hình sản xuất: (báo cáo cụ thể từng dân tộc...)

#### 3.2.1. Các hình thức và tập quán canh tác của dân tộc.....

#### 3.2.2. Tình hình sản xuất....

##### a) Đất sản xuất, đất ở (đơn vị tính hộ gia đình)

TT	Dân tộc	Số hộ thiếu đất ở	Số hộ thiếu đất sản xuất	Năm 2003 %	Năm 2018 %	Ghi chú
1						so với tổng số hộ DTTS toàn huyện
	.....					so với tổng số hộ DTTS toàn huyện

##### b) Năng suất cây trồng: ....

##### c) Tình hình chăn nuôi:.....

##### d) Nuôi trồng thủy sản:..... (nếu có)

##### e) Tình hình các nghề thủ công: .....

##### f) Các hoạt động sinh kế khác: .....

### 3.3. Tình hình thu nhập và đời sống

#### a) Tình hình thu nhập

- Lương thực bình quân đầu người chia theo từng dân tộc:  
Dân tộc ....kg/người/tháng

.....

- Thu nhập bình quân đầu người.

Dân tộc .....triệu đồng/người/năm; .....đồng/người/tháng

.....

#### b) Một số tiêu chí (đơn vị tính là hộ và tỷ lệ % theo dân tộc). Lấy số liệu năm 2018

so sánh với 2009, 1999

TT	Dân tộc	Năm 1999	Năm 2009	Năm 2018	Tăng %	Giảm %	Ghi chú
1	<b>Tỷ lệ đói (hộ)</b>						
	Dân tộc .....						
	....						
2	<b>Tình hình nhà ở</b>						
	<b>Nhà ở tạm (hộ)</b>						
	Dân tộc .....						
	....						
	<b>Nhà kiên cố (hộ)</b>						
	Dân tộc.....						
	.....						
3	<b>Nước sinh hoạt(hộ)</b>						
	Dân tộc .....						
	.....						



4	<b>Điện sinh hoạt (hộ)</b>					
	Dân tộc .....					
	.....					

#### 4. Tình hình văn hoá - xã hội

##### 4.1. Về giáo dục

##### 4.1.1. Chất lượng nguồn nhân lực

- Tổng số người ở độ tuổi từ 6 – 35 tuổi (.....). Trong đó:
- Số người biết tiếng phổ thông là: .....người (trừ trẻ em dưới 6 tuổi)
- Số người biết đọc, biết chữ phổ thông
- + Dân tộc ..... người, đạt..... %.

.....

- **Trình độ văn hoá:** (đơn vị tính là người và tỷ lệ % theo dân tộc)

TT	Dân tộc	Năm học 1999- 2000	Năm học 2009- 2010	Năm học 2017- 2018	Tăng %	Giảm %	Ghi chú
<b>Mầm Non (người)</b>							
	Dân tộc .....						
	.....						
<b>Tiểu học (người)</b>							
	Dân tộc .....						
	.....						
<b>THCS (cấp2) (người)</b>							
	Dân tộc ....						
	....						
	Dân tộc .....						
	.....						
<b>Đại học, Cao Đẳng</b>							
	Dân tộc.....						
	.....						
<b>Số học sinh bỏ học</b>							
	Tiểu học						
	THCS						
	THPT						

##### 4.1.3. Số lượng và chất lượng giáo viên là người dân tộc thiểu số rất ít người

TT	Dân tộc	Chất lượng giáo viên			
		Cộng	Sơ cấp	Trung cấp	CD, ĐH
	Tổng số				
	Dân tộc ....				
	.....				

#### 4.2. Về y tế và chất lượng dân số

##### 4.2.1. Quy mô gia đình :

- Quy mô gia đình người dân tộc ....: Bình quân .... người/hộ, trung bình mỗi gia đình có .... con.

.....

- Kiểu gia đình: 3 thế hệ (ông bà, bố mẹ, con cái) và 2 thế hệ (bố mẹ, con cái).

#### 4.2.2. Chất lượng dân số

Dân tộc .....

- Về thể lực: Chiều cao trung bình ở nam giới là .....mét, nữ giới .....mét, cân nặng ở nam giới...kg, nữ giới ... kg. Tuổi thọ bình quân khoảng ... tuổi.

- Tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới 5 tuổi và trẻ sơ sinh của dân tộc.....: ....

- Tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng: Dân tộc .... Nguyên nhân chủ yếu .....

.....

4.2.3. Tỷ lệ tảo hôn: Dân tộc .... cặp/năm.....% so với tổng các cặp xây dựng gia đình trong năm/thôn, bản....tổng cả xã.....tổng cả huyện.....tổng cả tỉnh.....

4.2.4. Tình trạng hôn nhân và hôn nhân cận huyết thống.... (từ 2003-2018)

4.2.5. Tình hình bệnh tật.....

4.2.6. Tình hình công tác chăm sóc sức khỏe cho đồng bào.....

### 4.3. Về văn hoá – thông tin

#### 4.3.1. Văn hóa

a) Hưởng thụ văn hóa

- Chiều phim lưu động số lượng : .... lần/năm.

- Thông tin lưu động, nghệ thuật chuyên nghiệp: .....lần/năm.

- Tham khảo, học hỏi các loại sách, báo : .....

- Tỷ lệ người mù chữ:

+ Dân tộc .... % so với tổng dân số dân tộc (đó)

.....

b) Về ngôn ngữ: Tiếng nói dân tộc mình. Số người biết nói...người, số người không biết nói...người

c) Về Trang phục truyền thống

- Trang phục nam: .....

- Trang phục nữ: .....

d) Công tác bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc

- Về lễ hội truyền thống.....

- Về Đội văn nghệ thôn, bản

- Về nghề thủ công truyền thống.....

#### 4.3.2. Thông tin

a) Phủ sóng phát thanh, truyền hình, điện thoại di động.....% thôn bản có phủ sóng.....

- Tỷ lệ hộ gia đình dân tộc.....có đài radio chiếm....%

- Tỷ lệ hộ gia đình dân tộc.....có Ti vi chiếm....%

b) Cấp báo: Cho người có uy tín.....

### 5. Hệ thống chính trị cơ sở

#### 5.1. Số thôn, bản có chi bộ Đảng

- Số chi bộ đảng: ....., trong đó: (từng dân tộc)

+ Dân tộc..... có chi bộ đảng hay không ?

.....



- Số lượng đảng viên.....đảng viên, trong đó:  
+ Dân tộc ..... đảng viên.

.....

### 5.2. Số người dân tộc rất ít người tham gia cán bộ xã

a, Tổng số cán bộ xã:..... người, trong đó:

T T	Dân tộc	Số cán bộ	Trình độ văn hoá			Trình độ chuyên môn			Trình độ lý luận Chính trị			Trình độ QLNN	
			Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Chưa qua ĐT	Sơ cấp	Trung cấp	Chưa qua ĐT	Sơ cấp	Trung cấp	Chưa qua ĐT	Sơ cấp
	<b>Tổng cộng</b>												
	Dân tộc.....												
	.....												

b, Tổng số cán bộ huyện:..... người, trong đó:

T T	Dân tộc	Số cán bộ	Trình độ văn hoá			Trình độ chuyên môn			Trình độ lý luận Chính trị			Trình độ QLNN	
			Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trung cấp	Cao cấp	Cử nhân	Cao đẳng	Đại học
	<b>Tổng cộng</b>												
	Dân tộc.....												
	.....												

c, Tổng số cán bộ tỉnh..... người, trong đó:

T T	Dân tộc	Số cán bộ	Trình độ văn hoá			Trình độ chuyên môn			Trình độ lý luận Chính trị			Trình độ QLNN	
				Cấp 2	Cấp 3	Cao đẳng	Đại học	Sau đại học	Trung cấp	Cao cấp	Cử nhân	Đại học	Sau đại học
	<b>Tổng cộng</b>												
	Dân tộc.....												
	.....												

### 5.3. Tổng số các Hội viên, Đoàn viên tham gia các tổ chức chính trị xã hội (phân rõ các đoàn thể)

TT	Tên các đoàn thể	Năm 2003 tổng số người trong độ tuổi tham gia vào các đoàn thể	Năm 2018 tổng số người trong độ tuổi tham gia vào các đoàn thể	So sánh	Ghi chú
1	Thanh Niên				
2	Phụ nữ				
3	Nông Dân				
4	Cựu chiến binh				

## 6. Tình hình tôn giáo, an ninh, trật tự, an toàn xã hội

a) Tình hình an ninh trật tự an toàn xã hội và an ninh chính trị cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số rất ít người....

- Trật tự an toàn xã hội:...
- Tranh chấp đất đai: ...
- Tình trạng buôn bán phụ nữ và trẻ em.....
- Tình hình tín ngưỡng, tôn giáo:....
- Nghiện thuốc phiện:

Dân tộc : .....người.

## II. HIỆU QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ RẤT ÍT NGƯỜI

### 1. Hiệu quả thực hiện các chính sách; Đề án của Chính phủ

#### 1.1. Các chính sách phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội chung của Chính phủ, quốc gia

a) Chương trình 135 giai đoạn II (2006 – 2010) các dân tộc được đầu tư các công trình gì ?

\* Dân tộc .....

b) Chương trình 134 của Thủ tướng Chính (2005-2008): ....

c) Chính sách hỗ trợ định canh- định cư theo Quyết định 33:....

d) Chính sách hỗ trợ vay vốn phát triển sản xuất:....

Hạn chế gì? .....

e) Chương trình 135 giai đoạn III (2010 – 2018):.....

g) Chính sách y tế

- Chính sách khám, chữa bệnh miễn phí theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ....

- Các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế:...

- Đồng bào các dân tộc rất ít người trên địa bàn được hưởng các chương trình như:.... Chương trình phòng, chống sốt rét tới từng bản, từ hộ gia đình; Chương trình tiêm chủng mở rộng cho trẻ dưới 1 tuổi; tiêm phòng uốn ván cho phụ nữ có thai, phụ nữ tuổi sinh đẻ; Chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình; Chương trình nâng cao chất lượng dân số; Chương trình phòng, chống suy dinh dưỡng và Chương trình phong, lao, da liễu, brouc cổ.

#### 1.2. Hiệu quả chính sách đặc thù, Đề án của Trung ương, địa phương được thực hiện tại địa phương :

Từ năm 2003 - 2018, đồng bào dân tộc ....được nhận chương trình hỗ trợ theo chính sách đặc thù của Trung ương và Đề án của tỉnh, cụ thể: ...Đã mang lại hiệu quả ....

#### 2.2. Những khó khăn, hạn chế trong thực hiện chương trình Dự án, Đề án

- Khó khăn, hạn chế: .....

- Những yếu tố tác động:.....

## III. CÔNG TÁC DÂN VẬN (Nêu tóm tắt nội dung lớn từ năm 2003 đến 2018, có số liệu minh chứng)

### 1. Kết quả đạt được

#### 1.1. Công tác lãnh đạo chỉ đạo



1.1.1. Công tác dân vận của cấp ủy (NQ 8B, NQ 25, CT 49...) địa phương ban hành văn bản gì để chỉ đạo thống kê vào bảng

TT	Nội Dung văn bản	Ngày, tháng, năm, phát hành	Ghi chú
1			
...			

1.1.2. Công tác dân vận của chính quyền (CT 10, CT 16, KL 114..)

TT	Nội Dung văn bản	Ngày, tháng, năm, phát hành	Ghi chú
1			
....			

1.1.3. Công tác dân vận của MTTQ, các đoàn thể chính trị- xã hội (NQ11, 26, 27, 09...các KL ....về đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của MTTQVN

TT	Nội Dung văn bản	Ngày, tháng, năm, phát hành	Ghi chú
1			
....			

**1.2. Kết quả công tác dân vận:** (Nêu khái quát kết quả đạt được)

1.2.1. Công tác dân vận của cấp ủy: .....

1.2.2. Chính quyền các cấp:.....

1.2.3. Công tác dân vận của lực lượng vũ trang:.....

1.2.4. Công tác dân vận của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam:;.....

1.2.5. Công tác dân vận của HLHPN:.....

1.2.6. Công tác dân vận của Đoàn thanh niên CSHCM...

1.2.7. Công tác dân vận của Hội Nông dân:....

1.2.8. Công tác dân vận của Hội Cựu chiến binh:.....

**2. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân, kinh nghiệm**

2.1. Tồn tại, hạn chế.

2.2. Nguyên nhân

2.3. Bài học kinh nghiệm

**3. Giải pháp trong thời gian tới**

**4. Đề xuất, kiến nghị**





## ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

**Tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết 24 - NQ/TW, ngày 12/3/2003  
của Ban Chấp hành Trung ương (khóa IX) về công tác dân tộc  
(Kèm theo Kế hoạch số 213 - KH/TU, ngày 11/3/2019 của Tỉnh ủy)**

### Phần thứ nhất

## **KẾT QUẢ 15 NĂM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 24 NQ/TW ( Số liệu báo cáo từ 2003 đến 2018)**

### **I. Tình hình vùng dân tộc thiểu số và miền núi**

1. Đặc điểm, tình hình;
2. Khái quát về tình hình kinh tế, đời sống, văn hóa, xã hội, an ninh chính trị; tư tưởng, tâm trạng đồng bào dân tộc thiểu số.
3. Những thuận lợi, khó khăn ở vùng dân tộc và miền núi.

### **II. Kết quả thực hiện Nghị quyết 24- NQ/TW và Kết luận 57- KL/TW**

#### **1. Công tác chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết**

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc quán triệt và xây dựng kế hoạch, chương trình hành động thực hiện Nghị quyết. Đánh giá về việc nâng cao nhận thức, trách nhiệm của hệ thống chính trị các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân về công tác dân tộc của Đảng trong tình hình mới.

- Việc thể chế hóa, cụ thể hóa Nghị quyết.

- Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và công tác phối hợp trong triển khai thực hiện Nghị quyết.

- Công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra, sơ kết, tổng kết việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

#### **2. Đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết**

##### **2.1. Kết quả thực hiện các mục tiêu**

2.1.1. Kết quả phát triển kinh tế, xã hội xóa đói, giảm nghèo, nâng cao mức sống đồng bào các dân tộc;

2.1.2. Nâng cao trình độ dân trí, chăm sóc sức khỏe, nâng cao mức hưởng thụ văn hóa của đồng bào;

2.1.3. Xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số tại chỗ có phẩm chất, năng lực đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ;

2.1.4. Giữ vững an ninh, quốc phòng ở vùng dân tộc và miền núi.

##### **2.2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu và cấp bách**

###### **2.2.1. Về kinh tế**

- Công tác xây dựng và thực hiện quy hoạch chiến lược phát triển kinh tế- xã hội ở vùng Dân tộc và miền núi, khu vực biên giới;

- Nguồn lực đầu tư và kết quả thực hiện các chính sách về phát triển và hoàn thiện cơ sở hạ tầng (điện, giao thông, thủy lợi, trường, trạm...) ở vùng dân tộc và miền núi, khu vực biên giới;

- Công tác xóa đói, giảm nghèo, nâng cao mức sống của đồng bào DTTS;

- Kết quả giải quyết tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất; nước sạch, vệ sinh môi trường, vấn đề tranh chấp đất đai ở vùng dân tộc và miền núi;

- Công tác định canh, định cư và di dân xây dựng vùng kinh tế mới, tái định cư để xây dựng thủy điện, thủy lợi và các công trình trọng điểm;

- Việc giao đất, giao rừng và quản lý các nông, lâm trường ở vùng dân tộc và miền núi;

- Vấn đề di, dịch cư tự do, vượt biên trái phép ở vùng dân tộc và miền núi.

#### 2.2.2. Văn hóa- xã hội

- Thực hiện chương trình phủ sóng phát thanh truyền hình; phát thanh truyền hình bằng tiếng dân tộc thiểu số;

- Công tác bảo tồn, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số.

- Thực hiện chương trình phổ cập giáo dục và chương trình giáo dục miền núi, dạy chữ, tiếng dân tộc; chất lượng và hiệu quả giáo dục, đào tạo vùng dân tộc và miền núi;

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng, dạy nghề ở vùng dân tộc và miền núi;

- Công tác cử tuyển dành cho con em dân tộc thiểu số vào học tại các trường đại học, cao đẳng; việc mở các trường dự bị đại học, hệ thống trường chuyên đào tạo, bồi dưỡng trí thức và cán bộ cốt cán người dân tộc thiểu số;

- Công tác chăm sóc sức khỏe; đầu tư cơ sở, trang thiết bị khám, chữa bệnh; công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ y, bác sỹ vùng dân tộc và miền núi; việc trồng và sử dụng các loại thuốc dân gian;

#### 2.2.3. Củng cố và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị cơ sở ở vùng dân tộc và miền núi

- Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ cơ sở;

- Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, đãi ngộ, luân chuyển cán bộ;

- Công tác phát triển đảng viên trong đồng bào dân tộc, khắc phục tình trạng cơ sở không có tổ chức đảng và đảng viên;

- Việc phát huy vai trò của người có uy tín, cốt cán tôn giáo ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

#### 2.2.4. Kết quả việc xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân và thể trận an ninh nhân dân

- Công tác đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội ở vùng dân tộc và miền núi và khu vực biên giới.

- Việc xây dựng, phát triển các khu kinh tế kết hợp quốc phòng ở vùng sâu, vùng xa, biên giới;



- Giải quyết, xử lý các điểm nóng, vụ việc phức tạp về an ninh trật tự, xã hội, công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi;
- Việc thực hiện các chính sách về tín ngưỡng, tôn giáo ở vùng đồng bào dân tộc và miền núi.

#### *2.2.5. Về đổi mới nội dung, phương thức công tác dân tộc, công tác vận động đồng bào ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi*

- Thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; phát huy vai trò, trách nhiệm của nhân dân trong việc tham gia giám sát việc thực hiện các chính sách, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội, an ninh, quốc phòng ở địa phương.

- Ban hành các chính sách, biện pháp cụ thể để động viên, khuyến khích đồng bào các dân tộc phát huy nội lực, ý chí tự lực tự cường, tinh thần vươn lên trong phát triển kinh tế- xã hội, xóa đói, giảm nghèo.

- Công tác vận động quần chúng thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc ở vùng dân tộc và miền núi.

### **III. Đánh giá chung**

1. Ưu điểm;
2. Hạn chế, khó khăn, thách thức;
3. Nguyên nhân (kết quả, hạn chế);
4. Bài học kinh nghiệm.

## **Phần thứ hai**

### **PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

- I. Dự báo tình hình**
- II. Phương hướng, nhiệm vụ**
- III. Giải pháp chủ yếu**
- IV. Kiến nghị, đề xuất**





Cơ quan, đơn vị.....

**BIỂU THỐNG KÊ**  
**CÁC VĂN BẢN LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO, KIỂM TRA VIỆC THỰC HIỆN**  
**CHỈ THỊ 45 GÁN VỚI KẾT LUẬN 64 VỀ CÔNG TÁC Ở VÙNG DÂN TỘC MÔNG**

Biểu số 01

STT	Đơn vị	Tên loại văn bản					Ghi chú
		Nghị quyết	Chỉ thị	Kế hoạch	Quyết định	Văn bản khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Hội đồng nhân dân tỉnh						
2	Ủy ban nhân dân tỉnh						
3	Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể						

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**T/M THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**  
(Ký tên, đóng dấu)

Cơ quan, đơn vị.....

**BIỂU THÔNG KÊ**  
**VỀ KINH TẾ, ĐỜI SỐNG CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC MÔNG**  
**THỰC HIỆN CHỈ THỊ 45 GẮN VỚI KẾT LUẬN 64-KL/TW**

*Biểu số 02*

STT	Tiêu chí (diễn giải)	Đơn vị	Là người dân tộc thiểu số			Là người dân tộc Mông			So sánh (%) người DTTS so với dân tộc Mông			Ghi chú
			1994	2004	2018	1994	2004	2018	2003	2004	2018	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Tổng số hộ	Hộ							10 (7/4)	11 (8/5)	12 (9/6)	
2	Thu nhập bình quân/người/năm	Đồng										
3	Số hộ nghèo	Hộ										
4	Số hộ cận nghèo	Hộ										
5	Số hộ thiếu đất sản xuất	Hộ										
6	Số hộ chưa được dùng điện lưới quốc gia	Hộ										
7	Số hộ chưa được sử dụng nước hợp vệ sinh	Hộ										

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**T/M THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**  
(Ký tên, đóng dấu)



Cơ quan, đơn vị.....

**BIỂU THỐNG KÊ**  
**CƠ SỞ HẠ TẦNG CẤP XÃ Ở VÙNG DÂN TỘC MÔNG**  
**THỰC HIỆN CHỈ THỊ 45 GẮN VỚI KẾT LUẬN 64 -KL/TW**

Biểu số 03

Stt	Diễn giải	Số lượng			Số với tổng số xã của tỉnh (%)	Ghi rõ tên xã
		1994	2004	2018		
(1)	(2)	(3)	(3)	(3)	(4)	(5)
1	Số xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã					
2	Số trụ sở UBND xã chưa được kiên cố hóa					
3	Số trạm y tế xã chưa được kiên cố hóa					
4	Số phòng học chưa được kiên cố hóa					
5	Số phòng học còn thiếu, cần phải xây dựng					
6	Số xã chưa có nhà văn hóa xã được xây dựng kiên cố					
7	Số xã chưa có chợ nông thôn					

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**T/M THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**  
(Ký tên, đóng dấu)

Cơ quan, đơn vị.....

**BIỂU THÔNG KÊ**  
**VỀ VĂN HÓA XÃ HỘI CỦA ĐỒNG BẢO DÂN MÔNG**  
**THỰC HIỆN CHỈ THỊ 45/GAN VỚI KẾT LUẬN 64-KL/TW**

*Biểu số 04*

STT	Tiêu chí (diễn giải)	Đơn vị	Là người dân tộc thiểu số			Là người dân tộc Mông			Số sánh (%) người DTTS so với dân tộc Mông			Ghi chú
			1994	2004	2018	1994	2004	2018	1994	2004	2018	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Dân số	người							(7/4)	(8/5)	(9/6)	
2	Số người không biết nói, không biết viết tiếng Việt	người										
3	Số người được đào tạo trình độ Trung Cấp	người										
4	Số người được đào tạo Đại Học, Cao Đẳng	người										
5	Số người có trình độ Thạc Sĩ	người										
6	Số người có trình độ Tiến Sĩ	người										
7	Số người có trình độ Đại học chưa có việc làm	người										Ghi rõ số học cử tuyển
8	Số người được đào tạo nghề	người										
9	Số cấp tạo hôn	cấp										
10	Số cấp hôn nhân cận huyết	cấp										
11	Số trẻ suy dinh dưỡng	người										
12	Tỷ lệ tăng dân số	%										
13	Tuổi thọ bình quân	tuổi										

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**T/M THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**  
(Ký tên, đóng dấu)



Cơ quan, đơn vị.....

**BIỂU THÔNG KÊ**  
**VỀ TÌNH HÌNH AN NINH, TRẬT TỰ Ở VÙNG DÂN TỘC MÔNG**  
**THỰC HIỆN CHỈ THỊ 45 GÁN VỚI KẾT LUẬN 64-KL/TW**

Biểu số 05

Stt	Chỉ tiêu (diễn giải)	Đơn vị	Là người dân tộc thiểu số			Là người dân tộc Mông			So sánh (%) người DTTS so với dân tộc Mông			Ghi chú
			1994	2004	2018	1994	2004	2018	2003	2009	2018	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Tổng số người phạm tội đã bị kết án	Người										
2	Tổng số người nghiện ma túy	Người										
3	Số phụ nữ kết hôn trái pháp luật với người nước ngoài	Người										
4	Số người xuất cảnh trái phép	Người										
5	Số di cư tự do	Hộ										
6	Số người bị HIV/AIDS	Người										
7	Số vụ tố cáo	Vụ										
8	Số vụ khiếu nại	Vụ										

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**T/M THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**  
 (Ký tên, đóng dấu)

Cơ quan, đơn vị.....

**BIỂU THÔNG KÊ**  
**ĐẢNG VIÊN, CHI BỘ Ở VÙNG DÂN TỘC MÔNG**  
**THỰC HIỆN CHỈ THỊ 45 GẮN VỚI KẾT LUẬN 64-KL/TW**

*Biểu số 06*

STT	Tiêu chí (diễn giải)	Đơn vị	Tổng số toàn tỉnh			Địa bàn dân tộc Mông			So sánh (%) người DT Mông so với toàn tỉnh			Ghi chú
			1994	2004	2018	1994	2004	2018	1994	2004	2018	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Tổng số Đảng viên	Đảng viên							(7/4)	(8/5)	(9/6)	
2	Tổng số thôn (bản, thôn, xóm)	Thôn										
3	Số thôn (bản, thôn, xóm) chưa có chi bộ độc lập	Thôn										
4	Số thôn (bản, thôn, xóm) chưa có Đảng viên	Thôn										

*\* Đối với cột (7), (8), (9) thống kê đảng viên là người dân tộc Mông*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**T/M THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**  
 (Ký tên, đóng dấu)



Cơ quan, đơn vị.....

**BIỂU THÔNG KÊ**  
**CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC LÀ NGƯỜI DÂN TỘC MÔNG**  
**THỰC HIỆN CHỈ THỊ 45 GẮN VỚI KẾT LUẬN 64-KL/TW**

Biểu số 07

STT	Chỉ tiêu (diễn giải)	Đơn vị	Là người dân tộc thiểu số			Là người dân tộc Mông			So sánh (%) người DTTS so với dân tộc Mông			Ghi chú
			1994	2004	2018	1994	2004	2018	1994	2004	2018	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>I</b>	<b>Cấp tỉnh</b>											
1	Khối Đảng, đoàn thể	Người										
2	Khối các cơ quan hành chính nhà nước	Người										
3	Khối các cơ quan tư pháp	Người										
<b>II</b>	<b>Cấp huyện</b>											
1	Khối công tác Đảng, đoàn thể	Người										
2	Khối các cơ quan hành chính nhà nước	Người										
3	Khối các cơ quan tư pháp	Người										
<b>III</b>	<b>Cấp xã</b>											
1	Các chức danh bầu cử	Người										
2	Các chức danh bổ nhiệm	Người										

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**T/M THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**  
 (Ký tên, đóng dấu)

**BIỂU THÔNG KÊ**  
**CẤP ỦY, HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**VÀ CÁC CHỨC DANH CHỦ CHỐT Ở VÙNG ĐÔNG BÀO DÂN TỘC MÔNG**  
**(Cán bộ chủ chốt là Bí thư cấp ủy, Chủ tịch HĐND, Phó Bí thư cấp ủy)**

Biểu số 08

Số T	Chi tiêu (diễn giải)	Đơn vị	Là người dân tộc thiểu số			Là người dân tộc Mông			So sánh (%) người DTTS so với dân tộc Mông			Ghi chú
			1994	2004	2018	1994	2004	2018	1994	2004	2018	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>I</b>	<b>Cấp tỉnh</b>								(7/4)	(8/5)	(9/6)	
1	Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh	Người										
2	Đại biểu HĐND tỉnh	Người										
3	Cán bộ chủ chốt	Người										
<b>II</b>	<b>Cấp huyện</b>											
1	Ban chấp hành Đảng bộ và tương đương	Người										
2	Đại biểu HĐND huyện (thị xã thuộc tỉnh)	Người										
3	Cán bộ chủ chốt	Người										
<b>III</b>	<b>Cấp xã</b>											
1	Đảng bộ xã và tương đương (phường, thị trấn)	Người										
2	Đại biểu HĐND xã (phường, thị trấn)	Người										
3	Cán bộ chủ chốt											

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**T/M THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**

(Ký tên, đóng dấu)



Cơ quan, đơn vị.....

**BIỂU THÔNG KÊ**  
**NGƯỜI CÓ UY TÍN Ở VÙNG DÂN TỘC MÔNG**  
**THỰC HIỆN CHỈ THỊ 45 GÁN VỚI KẾT LUẬN 64-KL/TW**

Biểu số 09

Stt	Chỉ tiêu (diễn giải)	Đơn vị	Là người dân tộc thiểu số		Là người dân tộc Mông		So sánh (%) người DTTS so với dân tộc Mông			Ghi chú		
			1994	2004	1994	2004	1994	2004	2018			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) (7/4)	(11) (8/5)	(12) (9/6)	(13)
<b>I</b>	<b>Tổng số</b>											
<b>II</b>	<b>Trong đó</b>											
1	Người có uy tín là đảng viên	Người										
2	Người có uy tín là trưởng thôn (già làng, trưởng bản)	Người										
3	Người có uy tín là hội viên, đoàn viên	Người										
4	Người có uy tín làm thầy cúng, thầy mo	Người										
5	Người có uy tín là chức sắc tôn giáo	Người										
6	Người có uy tín là cán bộ hưu trí	Người										
7	Khác	Người										

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**T/M THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**  
 (Ký tên, đóng dấu)

Cơ quan, đơn vị.....

**BIỂU THÔNG KÊ**  
**VỀ TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO Ở VÙNG DÂN TỘC MÔNG**  
**THỰC HIỆN CHỈ THỊ 45 GÂN VỚI KẾT LUẬN 64-KL/TW**

Biểu số 10

Stt	Chi tiết (diện giải)	Đơn vị	Là người dân tộc thiểu số			Là người dân tộc Mông			So sánh (%) người DTTS so với dân tộc Mông			Ghi chú
			1994	2004	2018	1994	2004	2018	1994	2004	2018	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	<b>Tổng số</b>	Người							(7/4)	(8/5)	(9/6)	
2	Công giáo	Người										
3	Phật giáo	Người										
4	Hồi giáo	Người										
5	Tin Lành	Người										
6	Tôn giáo khác	Người										
7	Tà đạo, đạo lạ	Người										
8	Thờ cúng tổ tiên	Hộ										

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**T/M THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**  
(Ký tên, đóng dấu)



Cơ quan, đơn vị.....

**BIỂU THỐNG KÊ  
CÁC VĂN BẢN LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO, KIỂM TRA VIỆC THỰC HIỆN  
NGHỊ QUYẾT SỐ 24-NQ/TW VỀ CÔNG TÁC DÂN TỘC**

*Biểu số 01*

STT	Đơn vị	Tên loại văn bản					Ghi chú
		Nghị quyết	Chỉ thị	Kế hoạch	Quyết định	Văn bản khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Hội đồng nhân dân tỉnh						
2	Ủy ban nhân dân tỉnh						
3	Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể						

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**T/M THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**  
(Ký tên, đóng dấu)

Cơ quan, đơn vị.....

**BIỂU THÔNG KÊ**  
**VỀ KINH TẾ, ĐỜI SỐNG CỦA ĐỒNG BÀO DÂN DÂN TỘC THIẾU SỐ**  
**THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 24-NQ/TW VỀ CÔNG TÁC DÂN TỘC**

*Biểu số 02*

STT	Tiêu chí (diễn giải)	Đơn vị	Tổng số toàn tỉnh			Là người dân tộc thiểu số			So sánh (%) người DTTS so với toàn tỉnh			Ghi chú
			2003	2009	2018	2003	2009	2018	2003	2009	2018	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Tổng số hộ	Hộ							10 (7/4)	11 (8/5)	12 (9/6)	
2	Thu nhập bình quân/người/năm	Đồng										
3	Số hộ nghèo	Hộ										
4	Số hộ cận nghèo	Hộ										
5	Số hộ thiếu đất sản xuất	Hộ										
6	Số hộ chưa được dùng điện lưới quốc gia	Hộ										
7	Số hộ chưa được sử dụng nước hợp vệ sinh	Hộ										

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**T/M THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**

(Ký tên, đóng dấu)



Cơ quan, đơn vị.....

**BIỂU THỐNG KÊ**  
**CƠ SỞ HẠ TẦNG CẤP XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ**  
**THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 24-NQ/TW VỀ CÔNG TÁC DÂN TỘC**

Biểu số 03

Stt	Diễn giải	Số lượng			So với tổng số xã của tỉnh (%)	Ghi rõ tên xã
		2003 (3)	2009 (3)	2018 (3)		
(1)	(2)				(4)	(5)
1	Số xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã					
2	Số trụ sở UBND xã chưa được kiên cố hóa					
3	Số trạm y tế xã chưa được kiên cố hóa					
4	Số phòng học chưa được kiên cố hóa					
5	Số phòng học còn thiếu, cần phải xây dựng					
6	Số xã chưa có nhà văn hóa xã được xây dựng kiên cố					
7	Số xã chưa có chợ nông thôn					

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**T/M THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**  
(Ký tên, đóng dấu)

Cơ quan, đơn vị.....

**BIỂU THỐNG KÊ  
VỀ VĂN HÓA XÃ HỘI CỦA ĐỒNG BẢO DÂN DÂN TỘC THIỂU SỐ  
THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 24-NQ/TW VỀ CÔNG TÁC DÂN TỘC**

*Biểu số 04*

STT	Tiêu chí (diễn giải)	Đơn vị	Tổng số toàn tỉnh			Là người dân tộc thiểu số			So sánh (%) người DTTS so với toàn tỉnh			Ghi chú
			2003	2009	2018	2003	2009	2018	2003	2009	2018	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	2003 (10)	2009 (11)	2018 (12)	(13)
1	Dân số	người							(7/4)	(8/5)	(9/6)	
2	Số người không biết nói, không biết viết tiếng Việt	người										
3	Số người được đào tạo trình độ Trung Cấp	người										
4	Số người được đào tạo Đại Học, Cao Đẳng	người										
5	Số người có trình độ Thạc Sĩ	người										
6	Số người có trình độ Tiến Sĩ	người										
7	Số người có trình độ Đại học chưa có việc làm	người										Ghi rõ số học cử tuyển
8	Số người được đào tạo nghề	người										
9	Số cặp tạo hôn	cặp										
10	Số cặp hôn nhân cận huyết	cặp										
11	Số trẻ suy dinh dưỡng	người										
12	Tỷ lệ tăng dân số	%										
13	Tuổi thọ bình quân	tuổi										

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**T/M THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**

(Ký tên, đóng dấu)



Cơ quan, đơn vị.....

**BIỂU THỐNG KÊ**  
**VỀ TÌNH HÌNH AN NINH, TRẬT TỰ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ**  
**THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 24-NQ/TW VỀ CÔNG TÁC DÂN TỘC**

Biểu số 05

Stt	Chỉ tiêu (diễn giải)	Đơn vị	Tổng số toàn tỉnh			Là người dân tộc thiểu số			So sánh (%) người DTTS so với toàn tỉnh			Ghi chú
			2003	2009	2018	2003	2009	2018	2003	2009	2018	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Tổng số người phạm tội đã bị kết án	Người							(7/4)	(8/5)	(9/6)	
2	Tổng số người nghiện ma túy	Người										
3	Số phụ nữ kết hôn trái pháp luật với người nước ngoài	Người										
4	Số người xuất cảnh trái phép	Người										
5	Số di cư tự do	Hộ										
6	Số người bị HIV/AIDS	Người										
7	Số vụ tố cáo	Vụ										
8	Số vụ khiếu nại	Vụ										

NGƯỜI LẬP BIỂU

T/M THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ  
(Ký tên, đóng dấu)

Cơ quan, đơn vị.....

**BIỂU THÔNG KÊ**  
**ĐẢNG VIÊN, CHI BỘ CỦA VÙNG DÂN DÂN TỘC THIỂU SỐ**  
**THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 24-NQ/TW VỀ CÔNG TÁC DÂN TỘC**

*Biểu số 06*

STT	Tiêu chí (điểm giải)	Đơn vị	Tổng số toàn tỉnh			Địa bàn dân tộc thiểu số			So sánh (%) người DTTS so với toàn tỉnh			Ghi chú
			2003	2009	2018	2003	2009	2018	2003	2009	2018	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Tổng số Đảng viên	Đảng viên							(7/4)	(8/5)	(9/6)	
2	Tổng số thôn (bản, buôn, làng, phum, sóc)	Thôn										
3	Số thôn (bản, buôn, làng, phum, sóc) chưa có chi bộ độc lập	Thôn										
4	Số thôn (bản, buôn, làng, phum, sóc) chưa có Đảng viên	Thôn										

*\* Đối với cột (7), (8), (9) thống kê đảng viên là người dân tộc thiểu số*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**T/M THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**  
(Ký tên, đóng dấu)



Cơ quan, đơn vị.....

**BIỂU THỐNG KÊ  
CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC VÀ DOANH NHÂN VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ  
THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 24-NQ/TW VỀ CÔNG TÁC DÂN TỘC**

Biểu số 07

STT	Chỉ tiêu (diễn giải)	Đơn vị	Tổng số toàn tỉnh			Là người dân tộc thiểu số			So sánh (%) người DTTS so với toàn tỉnh			Ghi chú
			2003	2009	2018	2003	2009	2018	2003	2009	2018	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>I</b>	<b>Cấp tỉnh</b>											
1	Khối Đảng, đoàn thể	Người										
2	Khối các cơ quan hành chính nhà nước	Người										
3	Khối các cơ quan tư pháp	Người										
<b>II</b>	<b>Cấp huyện</b>											
1	Khối công tác Đảng, đoàn thể	Người										
2	Khối các cơ quan hành chính nhà nước	Người										
3	Khối các cơ quan tư pháp	Người										
<b>III</b>	<b>Cấp xã</b>											
1	Các chức danh bầu cử	Người										
2	Các chức danh bổ nhiệm	Người										

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**T/M THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**  
(Ký tên, đóng dấu)

Cơ quan, đơn vị.....

**BIỂU THÔNG KÊ**  
**CẤP ỦY, HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**VÀ CÁC CHỨC DANH CHỦ CHỐT VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ**  
(Cán bộ chủ chốt là bí thư cấp ủy, Chủ tịch HĐND, phó bí thư cấp ủy)

*Biểu số 08*

Số TT	Chi tiêu (điểm giải)	Đơn vị	Tổng số toàn tỉnh				Là người dân tộc thiểu số			So sánh (%) người DTTS so với toàn tỉnh			Ghi chú
			2003	2009	2018	2018	2003	2009	2018	2003	2009	2018	
(1)	(2)	(3)	2003	2009	2018	2003	2009	2018	2003	2009	2018	(13)	
			3	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
									(7/4)	(8/5)	(9/6)		
<b>I</b>	<b>Cấp tỉnh</b>												
1	Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh	Người											
2	Đại biểu HĐND tỉnh	Người											
3	Cán bộ chủ chốt	Người											
<b>II</b>	<b>Cấp huyện</b>												
1	Ban chấp hành Đảng bộ và tương đương	Người											
2	Đại biểu HĐND huyện (thị xã thuộc tỉnh)	Người											
3	Cán bộ chủ chốt	Người											
<b>III</b>	<b>Cấp xã</b>												
1	Đảng bộ xã và tương đương (phường, thị trấn)	Người											
2	Đại biểu HĐND xã (phường, thị trấn)	Người											
3	Cán bộ chủ chốt	Người											

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**T/M THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**  
(Ký tên, đóng dấu)



Cơ quan, đơn vị.....

**BIỂU THỐNG KÊ  
NGƯỜI CÓ UY TÍN VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI  
THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 24-NQ/TW VỀ CÔNG TÁC DÂN TỘC**

Biểu số 09

Stt	Chỉ tiêu (diễn giải)	Đơn vị	Tổng số toàn tỉnh			Là người dân tộc thiểu số			So sánh (%) người DTTS so với toàn tỉnh			Ghi chú
			2003	2009	2018	2003	2009	2018	2003	2009	2018	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>I</b>	<b>Tổng số</b>											
<b>II</b>	<b>Trong đó</b>											
1	Người có uy tín là đảng viên	Người										
2	Người có uy tín là trưởng thôn (già làng, trưởng bản)	Người										
3	Người có uy tín là hội viên, đoàn viên	Người										
4	Người có uy tín làm thầy cúng, thầy mo	Người										
5	Người có uy tín là chức sắc tôn giáo	Người										
6	Người có uy tín là cán bộ hưu trí	Người										
7	Khác	Người										

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**T/M THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**  
(Ký tên, đóng dấu)

Cơ quan, đơn vị.....

**BIỂU THÔNG KÊ**  
**VỀ TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO VÀ VÙNG DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI**  
**THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 24-NQ/TW VỀ CÔNG TÁC DÂN TỘC**

*Biểu số 10*

Stt	Chi tiết (diễn giải)	Đơn vị	Tổng số toàn tỉnh			Là người dân tộc thiểu số			So sánh (%) người DTTS so với toàn tỉnh			Ghi chú
			2003	2009	2018	2003	2009	2018	2003	2009	2018	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Tổng số	Người							(10)	(11)	(12)	
2	Công giáo	Người							(7/4)	(8/5)	(9/6)	
3	Phật giáo	Người										
4	Hồi giáo	Người										
5	Tin Lành	Người										
6	Tôn giáo khác	Người										
7	Tà đạo, đạo lạ	Người										
8	Thờ cúng tổ tiên	Hộ										

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**T/M THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**  
**(Ký tên, đóng dấu)**

Cơ quan, đơn vị.....

**BIỂU ƯỚC TÍNH NHU CẦU  
KINH PHÍ ĐẦU TƯ HẠ TẦNG CẤP XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ**

Biểu số 11

Stt	Chỉ tiêu (diễn giải)	Đơn vị	Số lượng	Khái toán vốn (đ)	Chia ra					Ghi chú
					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đầu tư đường giao thông đến trung tâm xã (km)	km								
2	Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc của xã	Trụ sở								
3	Đầu tư công trình điện	Công trình								
4	Đầu tư công trình thủy điện	Công trình								
5	Đầu tư xây dựng trạm y tế xã	Trạm								
6	Đầu tư nhà văn hóa xã	Nhà								
7	Đầu tư phòng học cho học sinh các cấp	Phòng								
8	Đầu tư chợ nông thôn	Chợ								
9	Đầu tư công trình nước sạch	Công trình								

\* Kèm theo bản thuyết minh phương pháp tính toán

NGƯỜI LẬP BIỂU

T/M THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ  
(Ký tên, đóng dấu)



Cơ quan, đơn vị.....

**BIỂU THÔNG KÊ**  
**CÁC CHÍNH SÁCH DÂN TỘC DO ĐỊA PHƯƠNG BAN HÀNH**  
**(NGOÀI CHÍNH SÁCH CỦA TRUNG ƯƠNG)**

*Biểu số 12*

Stt	Nội dung chính sách	Thời gian thực hiện	Đối tượng thụ hưởng	Kinh phí đã thực hiện (đồng)	Ghi chú (ghi rõ chính sách còn hiệu lực hay đã hết hiệu lực)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(8)
1					
2					
3					
4					
5					

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**T/M THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**  
**(Ký tên, đóng dấu)**

Cơ quan, đơn vị.....

**BIỂU THỐNG KÊ  
ĐỀ XUẤT CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

Biểu số 13

Stt	Nội dung chính sách đề xuất	Cấp ban hành	Đối tượng thụ hưởng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				

NGƯỜI LẬP BIỂU

T/M THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ  
(Ký tên, đóng dấu)

